

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**

-----&-----

Số: 2358 / CV-TNG

**“V/v giải trình lợi nhuận 6 tháng năm
2020 giảm so với cùng kỳ”**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 08 năm 2020

**Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội.**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước;

Về vấn đề này, Công ty cổ phần đầu tư và thương mại TNG (TNG) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN 6 tháng năm 2020 : **64.103.627.064 đồng**

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN 6 tháng năm 2019 : **93.050.720.000 đồng**

Chênh lệch giảm: **28.947.092.936 đồng** tương ứng với tỷ lệ giảm **31,11%** so với cùng kỳ.

Nguyên nhân:

Do tình hình dịch bệnh Covid bùng phát mạnh trên thế giới, toàn bộ đơn hàng tháng 3,4,5 khách hàng giãn thời gian giao hàng dẫn tới các chỉ tiêu của công ty đều không hoàn thành kế hoạch và giảm so với cùng kỳ năm 2019. Các khoản chi phí đầu vào công ty vẫn phải duy trì thanh toán đúng theo quy định và hợp đồng đã ký. Đối với người lao động công ty vẫn bố trí việc làm và chi trả lương, các khoản chế độ theo đúng hợp đồng và quy định của Nhà nước.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

Nơi nhận :

- Như kính gửi
- Lưu VT.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
T.M. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

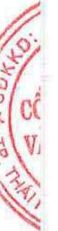
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 32



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

Số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ,
Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Thời	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Thành viên	
Ông Lê Quang Vinh	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Hà	Thành viên	
Bà Lương Thị Thúy Hà	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Thành viên	
Ông Trần Cảnh Thông	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2020)
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2020)
Bà Đinh Lệ Hằng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2020)
Ông Kim Hwan Kyoon	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2020)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thời	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2020)
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Tổng Giám Đốc	(Bổ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2020)
Ông Trần Minh Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lương Thị Thúy Hà	Phó Tổng Giám Đốc	
Bà Đoàn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Đức Huy	Phó Tổng Giám đốc	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 8 năm 2020

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Văn Thời
Chủ tịch

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 8 năm 2020



Số: 0200 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2020, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNGSố 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ,
Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam**MẪU SỐ B 01a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.276.327.714.084	1.594.121.719.742
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	130.568.919.070	292.672.045.402
1. Tiền	111		30.568.919.070	172.672.045.402
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000.000	120.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		729.100.105.574	364.142.583.991
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	598.337.769.823	302.824.175.457
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.863.253.286	7.473.372.031
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	128.899.082.465	53.845.036.503
III. Hàng tồn kho	140	7	1.327.769.464.012	860.401.903.483
1. Hàng tồn kho	141		1.335.063.378.129	865.064.776.706
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.293.914.117)	(4.662.873.223)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		88.889.225.428	76.905.186.866
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	17.860.969.870	28.684.025.285
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		71.028.255.558	48.221.161.581
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.616.608.316.714	1.433.288.606.205
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.105.349.057	15.605.193.707
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	13.105.349.057	15.605.193.707
II. Tài sản cố định	220		1.133.125.874.945	1.115.764.762.310
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.107.702.406.188	1.091.872.805.621
- Nguyên giá	222		1.875.759.828.651	1.788.883.340.065
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(768.057.422.463)	(697.010.534.444)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	25.423.468.757	23.891.956.689
- Nguyên giá	228		43.528.444.412	40.529.444.412
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.104.975.655)	(16.637.487.723)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	35.587.866.810	34.573.863.793
- Nguyên giá	231		35.950.622.987	34.575.722.703
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(362.756.177)	(1.858.910)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		345.469.107.108	169.197.150.221
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	345.469.107.108	169.197.150.221
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		771.150.000	771.150.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(771.150.000)	(771.150.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		89.320.118.794	98.147.636.174
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	89.320.118.794	98.147.636.174
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.892.936.030.798	3.027.410.325.947

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.842.857.351.501	1.960.689.468.846
I. Nợ ngắn hạn	310		2.318.499.598.787	1.414.614.342.278
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	478.842.875.701	228.968.414.715
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.020.154.396	1.541.917.761
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	26.392.355.650	22.573.780.044
4. Phải trả người lao động	314		50.874.049.771	59.043.353.646
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	36.351.871.776	34.572.497.229
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	30.457.911.118	13.820.990.085
7. Vay ngắn hạn	320	18	1.658.527.998.159	1.050.792.460.988
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.032.382.216	3.300.927.810
II. Nợ dài hạn	330		524.357.752.714	546.075.126.568
1. Vay dài hạn	338	19	359.357.752.714	381.075.126.568
2. Trái phiếu chuyển đổi	339	20	165.000.000.000	165.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.050.078.679.297	1.066.720.857.101
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.050.078.679.297	1.066.720.857.101
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		652.114.760.000	652.114.760.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.085.695.123	35.085.695.123
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		55.419.591	55.419.591
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		193.024.556.843	107.333.985.855
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		53.506.633.875	42.001.078.262
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		116.291.613.865	230.129.918.270
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		52.187.986.801	18.806.001
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		64.103.627.064	230.111.112.269
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.892.936.030.798	3.027.410.325.947

Tup

TTH



Tạ Thị Thu Hương
Người lập biểu

Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.839.251.738.214	2.041.367.140.954
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		1.839.251.738.214	2.041.367.140.954
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	25	1.528.160.812.564	1.694.266.132.411
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		311.090.925.650	347.101.008.543
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	12.823.592.247	5.890.179.679
6. Chi phí tài chính	22	28	69.123.084.555	65.661.543.888
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		59.756.176.646	47.917.577.331
7. Chi phí bán hàng	25	29	73.569.485.023	57.626.800.584
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	96.412.273.318	107.847.555.616
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		84.809.675.001	121.855.288.134
10. Thu nhập khác	31		650.386.775	125.024.026
11. Chi phí khác	32		8.221.658.708	1.780.162.291
12. Lỗ khác (40=31-32)	40		(7.571.271.933)	(1.655.138.265)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		77.238.403.068	120.200.149.869
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	13.134.776.004	27.149.429.869
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		64.103.627.064	93.050.720.000

NLP

TH



Tạ Thị Thu Hương
Người lập biểu

Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	77.238.403.068	120.200.149.869
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	72.857.700.232	60.861.192.879
Các khoản dự phòng	03	2.631.040.894	(233.714.783)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	12.419.467	5.274.408.648
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.498.449.847)	(32.420.208)
Chi phí lãi vay	06	59.756.176.646	47.917.577.331
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	209.997.290.460	233.987.193.736
Thay đổi các khoản phải thu	09	(386.602.692.173)	(222.758.194.296)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(469.998.601.423)	(359.743.593.233)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	239.121.152.258	41.211.613.030
Thay đổi chi phí trả trước	12	19.650.572.795	(2.887.141.476)
Tiền lãi vay đã trả	14	(58.599.364.065)	(47.624.012.048)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.100.000.000)	(20.756.549.178)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.338.058.650)	(2.179.763.447)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(463.869.700.798)	(380.750.446.912)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(235.639.154.705)	(86.064.794.721)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	25.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.498.449.847	12.322.172
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(233.140.704.858)	(86.027.472.549)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	24.670.090.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.897.121.536.063	2.077.481.042.461
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.310.998.582.973)	(1.615.823.736.107)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(52.169.180.800)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	533.953.772.290	486.327.396.354
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(163.056.633.366)	19.549.476.893
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	292.672.045.402	12.701.137.291
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	953.507.034	(59.898.395)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	130.568.919.070	32.190.715.789

Handwritten signature

Tạ Thị Thu Hương
Người lập biểu

Handwritten signature

Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 448/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Thái (nay là tỉnh Thái Nguyên) ngày 12 tháng 11 năm 1979. Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3744/QĐ-UB ngày 16 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2003, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần với Giấy phép kinh doanh số 1703000036 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 02 tháng 01 năm 2003. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600305723 sửa đổi ngày 09 tháng 01 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty, vốn điều lệ của Công ty là 652.114.760.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là TNG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 15.682 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 15.670).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán hàng may mặc, bao gồm:

- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa (sản xuất bao bì giấy);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (sản xuất nhựa làm túi nilon, áo mưa nilon và nguyên phụ liệu hàng may mặc);
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- In ấn (in trực tiếp lên vải dệt, nhựa, bao bì carton, túi PE);
- Hoàn thiện sản phẩm dệt, (in trên lụa, bao gồm in nhiệt trên trang phục);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) – Ngành chính;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Giáo dục nghề nghiệp (đào tạo nghề may công nghiệp);
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú. Chi tiết: Giặt, là công nghiệp các sản phẩm may mặc;
- Sản xuất, bán buôn, bán lẻ trang thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Quy mô của Công ty bao gồm 1 trụ sở chính và 15 chi nhánh phụ thuộc, trong đó, trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: Số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 02 công ty con và 02 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con và công ty liên kết của Công ty như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH TNG Fashion	Thái Nguyên	100	100	Kinh doanh thời trang
Công ty TNHH MTV TNG Eco Green	Thái Nguyên	100	100	Kinh doanh Bất động sản
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Bắc Thái	Thái Nguyên	49	49	Xây lắp điện
Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG	Thái Nguyên	49	49	Kinh doanh sân Golf

Số vốn thực góp và số vốn cam kết góp vào các công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trình bày tại Thuyết minh số 13.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

003
ÔN
HẢ
TH
TI
YÊN
0011
CÔN
TN
DEL
VIỆT
YG D.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Kỳ này (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	04 - 40
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Thiết bị văn phòng	03 - 09
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản khác	05 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các phần mềm quản lý hàng tồn kho, tiền lương, điều hành sản xuất và kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 6 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm một phần diện tích thương mại tòa nhà TNG Village tại đường Minh Cầu, thành phố Thái Nguyên do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 50 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí để có được quyền sử dụng đất, lợi thế thương mại phát sinh khi sáp nhập Công ty Cổ phần Thời Trang TNG vào Công ty và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước để có được quyền sử dụng đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 48 năm.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Khoản lợi thế thương mại này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm kể từ thời điểm hoàn thành hợp nhất kinh doanh.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí bảo hiểm phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trái phiếu thường

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng hóa bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với các bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư, khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng thì Công ty được ghi nhận doanh thu khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng khi đáp ứng tất cả năm (5) điều kiện tương tự như trên.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	1.554.989.423	1.198.591.671
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	29.013.929.647	171.473.453.731
Tương đương tiền (ii)	100.000.000.000	120.000.000.000
	<u>130.568.919.070</u>	<u>292.672.045.402</u>

- (i) Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm số dư tiền gửi ngân hàng dùng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 18.
- (ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên với lãi suất là 5%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty The Children's Place Services Company, LLC	221.881.736.047	75.688.998.218
Công ty Desipro Pte. Ltd. (Promiles SNC)	61.998.561.026	78.881.366.939
Công ty Comtextile (H.K) LTD	59.904.864.743	7.077.027.991
Công ty The Haddad Apparel Group., Ltd	31.760.673.863	4.672.556.362
Công ty Asmara International Limited	28.978.919.362	38.564.568.231
Công ty Canda International GMBH & Co OHG	8.207.175.609	32.784.566.107
Các khoản phải thu khách hàng khác	185.605.839.173	65.155.091.609
	<u>598.337.769.823</u>	<u>302.824.175.457</u>

6. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	33.350.002.800	25.539.141.873
- Ứng trước tiền đền bù giải phóng mặt bằng	16.816.083.422	16.816.083.422
- Phải thu cơ quan bảo hiểm	-	5.403.502.523
- Ký cược, ký quỹ	4.357.439.330	3.620.699.730
- Phải thu khác	74.375.556.913	2.465.608.955
	<u>128.899.082.465</u>	<u>53.845.036.503</u>
b. Dài hạn		
- Tiền thuê đất được bù trừ	10.680.826.157	10.680.826.157
- Ký cược, ký quỹ	2.424.522.900	4.924.367.550
	<u>13.105.349.057</u>	<u>15.605.193.707</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND		VND
Hàng mua đang đi đường	18.442.611.601	25.080.516.673	-
Nguyên liệu, vật liệu	412.766.348.367	246.815.721.827	-
Công cụ, dụng cụ	2.921.618.695	2.233.008.517	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	297.209.594.541	181.702.774.059	-
Thành phẩm	603.723.204.925	409.232.755.630	(4.662.873.223)
	<u>1.335.063.378.129</u>	<u>865.064.776.706</u>	<u>(4.662.873.223)</u>

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với thành phẩm với số tiền là 3.307.515.454 VND (kỳ trước: 0 VND) và trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang với số tiền là 5.938.556.348 VND (kỳ trước: 233.714.783 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã dùng hàng tồn kho với giá trị tối thiểu là 390 tỷ VND để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng thương mại (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 390 tỷ VND).

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.679.377.434	14.760.035.302
- Chi phí mua bảo hiểm tài sản	890.541.222	3.044.239.270
- Các khoản khác	8.291.051.214	10.879.750.713
	<u>17.860.969.870</u>	<u>28.684.025.285</u>
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	35.084.403.177	35.681.422.831
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	19.063.672.883	19.275.491.471
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	8.280.309.657	6.070.844.859
- Lợi thế thương mại	-	32.282.914
- Các khoản khác	26.891.733.077	37.087.594.099
	<u>89.320.118.794</u>	<u>98.147.636.174</u>

00:
DN
LÀ
HU
TY
ÊN
2:
1G
H
O
T
1A

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	780.453.658.909	992.497.393.957	4.505.966.051	9.496.172.515	1.930.148.633	1.788.883.340.065
Tăng trong kỳ	9.556.591.838	11.147.849.319	-	-	139.809.000	20.844.250.157
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	65.554.944.247	477.294.182	-	-	-	66.032.238.429
Số dư cuối kỳ	855.565.194.994	1.004.122.537.458	4.505.966.051	9.496.172.515	2.069.957.633	1.875.759.828.651
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	208.438.463.340	478.372.760.373	4.024.157.936	4.954.330.992	1.220.821.803	697.010.534.444
Khấu hao trong kỳ	19.299.537.001	50.941.814.704	160.225.404	514.345.887	130.965.023	71.046.888.019
Số dư cuối kỳ	227.738.000.341	529.314.575.077	4.184.383.340	5.468.676.879	1.351.786.826	768.057.422.463
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	572.015.195.569	514.124.633.584	481.808.115	4.541.841.523	709.326.830	1.091.872.805.621
Tại ngày cuối kỳ	627.827.194.653	474.807.962.381	321.582.711	4.027.495.636	718.170.807	1.107.702.406.188

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và 19, Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng và vật kiến trúc để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 206.260.509.416 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 188.759.438.470 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	16.784.250.377	23.745.194.035	40.529.444.412
Tăng trong kỳ	2.999.000.000	-	2.999.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>19.783.250.377</u>	<u>23.745.194.035</u>	<u>43.528.444.412</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.696.717.879	14.940.769.844	16.637.487.723
Khấu hao trong kỳ	231.846.942	1.235.640.990	1.467.487.932
Số dư cuối kỳ	<u>1.928.564.821</u>	<u>16.176.410.834</u>	<u>18.104.975.655</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	<u>15.087.532.498</u>	<u>8.804.424.191</u>	<u>23.891.956.689</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>17.854.685.556</u>	<u>7.568.783.201</u>	<u>25.423.468.757</u>

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 19.

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	34.575.722.703
Tăng trong kỳ	1.374.900.284
Số dư cuối kỳ	<u>35.950.622.987</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	1.858.910
Khấu hao trong kỳ	360.897.267
Số dư cuối kỳ	<u>362.756.177</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	<u>34.573.863.793</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>35.587.866.810</u>

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.



12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	12.409.881.943	95.366.000
- Xây dựng cơ bản	333.059.225.165	169.101.784.221
Trong đó:		
- Nhà máy TNG Phú Lương	186.078.900.355	45.230.724.854
- Nhà phụ trợ Sông Công	45.207.692.010	32.115.670.232
- Dự án Phú Bình	22.864.474.332	20.141.747.060
- Dự án khác	91.318.040.411	71.709.008.075
	<u>345.469.107.108</u>	<u>169.197.150.221</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay của các Dự án để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số đầu kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH TNG Fashion (i)	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV TNG Eco Green (i)	-	-	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Bắc Thái (ii)	771.150.000	(771.150.000)	771.150.000	(771.150.000)
Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG (i)	-	-	-	-
	<u>771.150.000</u>	<u>(771.150.000)</u>	<u>771.150.000</u>	<u>(771.150.000)</u>

(i) Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có các khoản cam kết góp vốn với các công ty con và công ty liên kết với chi tiết như sau:

Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn điều lệ theo đăng ký doanh nghiệp (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ theo đăng ký doanh nghiệp (%)	Số vốn đã góp tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Số vốn cam kết còn lại (VND)
Công ty TNHH TNG Fashion	50.000.000.000	100	-	50.000.000.000
Công ty TNHH MTV TNG Eco Green	50.000.000.000	100	-	50.000.000.000
Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG	300.000.000.000	49	-	147.000.000.000

(ii) Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2020, Công ty Cổ phần Xây lắp điện Bắc Thái không còn hoạt động. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng phần lỗ Công ty phải gánh chịu theo tỷ lệ vốn góp sẽ bằng đúng giá trị Công ty đã góp vốn. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty này với số tiền bằng với giá trị Công ty đã góp vốn.

Các công ty con của Công ty và Công ty liên kết - Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG chưa đi vào hoạt động. Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Xây lắp điện Bắc Thái đã tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh và đang trong quá trình làm thủ tục giải thể.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Giá trị/Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị/Số có khả năng trả nợ</u>
	VND	VND
Công ty TNHH YKK Việt Nam	43.326.930.021	21.103.503.988
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Việt Hàn TLP	16.931.066.674	3.522.814.204
Cty TNHH Sản xuất và Thương mại Trung Dũng	12.952.403.764	9.545.806.323
Công ty Cổ phần Thương mại Thép Việt Cường	11.788.087.724	-
Công ty Dalian Long Fu Yuan Import and Export Co., Ltd	11.142.830.364	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Việt Nam	11.102.955.442	9.920.657.384
Công ty Unitex International Button Accessories Co., Ltd.	4.196.738.682	8.331.740.570
Các công ty khác	367.401.863.030	176.543.892.246
	<u>478.842.875.701</u>	<u>228.968.414.715</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.096.415.766	13.134.776.004	11.100.000.000	23.131.191.770
Thuế thu nhập cá nhân	1.235.743.404	11.219.960.744	11.772.220.253	683.483.895
Các khoản phải nộp khác	241.620.874	4.943.625.004	2.607.565.893	2.577.679.985
	<u>22.573.780.044</u>	<u>29.298.361.752</u>	<u>25.479.786.146</u>	<u>26.392.355.650</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền lương phép trích trước	1.022.479.701	23.478.321.233
Lãi vay dự trả	5.677.112.237	4.520.299.656
Chi phí vận chuyển	1.915.367.522	1.738.489.333
Chi phí xây dựng cơ bản	14.877.018.791	-
Các khoản trích trước khác	12.859.893.525	4.835.387.007
	<u>36.351.871.776</u>	<u>34.572.497.229</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Nhận góp vốn đầu tư Dự án TNG Village	2.083.803.053	3.169.349.789
Kinh phí công đoàn	5.122.073.673	1.735.850.668
Bảo hiểm xã hội	14.462.849.957	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.789.184.435	8.915.789.628
	<u>30.457.911.118</u>	<u>13.820.990.085</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Tăng	Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
		VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn	903.296.052.227	903.296.052.227	1.848.304.717.891	1.217.448.185.344	1.534.152.584.774	1.534.152.584.774	
Nợ dài hạn đến hạn trả (Chỉ tiết tại thuyết minh số 19)	147.496.408.761	147.496.408.761	73.067.814.470	96.188.809.846	124.375.413.385	124.375.413.385	
	1.050.792.460.988	1.050.792.460.988	1.921.372.532.361	1.313.636.995.190	1.658.527.998.159	1.658.527.998.159	

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

Vay ngắn hạn

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)
 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)
 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)
 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (iv)
 Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Bank - Chi nhánh Thái Nguyên (v)
 Khoản vay ngắn hạn khác (vi)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	1.534.152.584.774	903.296.052.227		
	866.315.568.550	445.711.551.257		
	479.954.941.935	426.028.658.421		
	40.708.076.448	19.160.820.562		
	99.845.364.235	12.045.971.987		
	46.204.639.731	-		
	1.123.993.875	349.050.000		
	124.375.413.385	147.496.408.761		
	19.695.491.501	70.147.692.193		
	43.685.047.818	27.799.272.040		
	18.137.674.066	25.012.124.528		
	29.257.200.000	24.537.320.000		
	13.600.000.000	-		
	1.658.527.998.159	1.050.792.460.988		

Nợ dài hạn đến hạn trả

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên
 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên
 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên
 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên
 Trái phiếu thường

(i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng hạn mức ngày 07 tháng 10 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 1.000 tỷ VND (bao gồm cả vay VND và ngoại tệ quy đổi, số dư L/C trừ phần ký quỹ, số dư bảo lãnh) với lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được cầm cố, thế chấp của Công ty; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác.

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng hạn mức ngày 10 tháng 9 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 500 tỷ VND (bao gồm cả vay VND và USD). Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng VND là 7,0%/năm, USD là 4,3%/năm và được xác định theo từng lần giải ngân sau thời điểm ký hợp đồng. Khoản vay có tài sản bảo đảm là máy móc thiết bị may công nghiệp và thiết bị văn phòng; các công trình trên đất của Công ty; 04 máy thu tự động; công trình và vật kiến trúc gắn liền với đất tại Khu B Khu Công nghiệp Sông Công, hàng hóa luân chuyển và quyền phải thu phát sinh từ hợp đồng kinh tế của Công ty mà Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam tài trợ vốn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

(iii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Thái Nguyên, theo Hợp đồng ngày 09 tháng 4 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ VND. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo thông báo lãi suất của bên cho vay tại từng thời điểm giải ngân. Khoản vay được đảm bảo, thế chấp bằng máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị cho nhà máy TNG Phú Bình và TNG Sông Công, và Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị năm 2014 theo Hợp đồng thế chấp số 210/18/HĐTC/TN ngày 18 tháng 6 năm 2018, tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị năm 2019 theo Hợp đồng thế chấp số 86/19/HĐTC/TN ngày 09 tháng 4 năm 2019 và các khoản phải thu theo Hợp đồng thế chấp số 87/19/HĐTC/TN ngày 09 tháng 4 năm 2019.

(iv) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) - chi nhánh Thái Nguyên, theo Hợp đồng ngày 09 tháng 04 năm 2020 với 2 mức hạn mức tín dụng, chi tiết như sau: giá trị Hạn mức tín dụng 1 là 100 tỷ VND; giá trị Hạn mức tín dụng 2 là 200 tỷ VND. Hạn mức tín dụng 2 chỉ phát sinh hiệu lực khi Công ty có nhu cầu sử dụng vượt giá trị của Hạn mức tín dụng 1, có đề nghị gửi cho Ngân hàng và được Ngân hàng chấp thuận. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ ngày ký Hợp đồng đến ngày 03 tháng 3 năm 2021. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo thông báo lãi suất của bên cho vay tại từng thời điểm giải ngân. Mục đích sử dụng vốn vay nhằm bổ sung vốn lưu động sản xuất, gia công hàng dệt may của Công ty năm 2020-2021. Khoản vay được đảm bảo bởi Tiền - Thẻ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi - Giấy tờ có giá và Tài sản, quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành từ phương án cấp tín dụng MB, bao gồm (i) vốn vay; (ii) LC do MB phát hành; (iii) nghĩa vụ được MB bảo lãnh.

(v) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên, theo Hợp đồng số SHBVN/TN/2020/HĐTD-0016 ngày 17 tháng 02 năm 2020 với tổng hạn mức tín dụng là 2 triệu đô la Mỹ (USD) với phương thức cho vay là cho vay theo hạn mức nhằm bổ sung vốn lưu động. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Lãi suất vay được ký kết và thống nhất áp dụng là lãi suất điều chỉnh theo mỗi lần tính/điều chỉnh lãi theo công thức: LIBOR 06 tháng cộng (+) 1,7%/năm. Thời hạn trả nợ là 05 tháng áp dụng cho từng lần rút vốn vay.

(vi) Khoản vay ngắn hạn khác từ cán bộ công nhân viên của Công ty với kỳ hạn không quá 12 tháng.

19. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Tăng	Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
		VND					VND
Vay dài hạn	392.571.535.329	392.571.535.329	64.950.440.616	96.188.809.846	361.333.166.099	361.333.166.099	
Trái phiếu thường	136.000.000.000	136.000.000.000	-	13.600.000.000	122.400.000.000	122.400.000.000	
	528.571.535.329	528.571.535.329	64.950.440.616	109.788.809.846	483.733.166.099	483.733.166.099	

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng 124.375.413.385
 - Số phải trả sau 12 tháng 359.357.752.714

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
VND	VND
163.678.957.366	137.997.280.123
112.823.456.018	111.713.965.473
37.459.874.790	93.487.215.280
33.770.877.925	49.373.074.453
13.600.000.000	-
361.333.166.099	392.571.535.329

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)
 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)
 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)
 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (iv)
 Trái phiếu thường

(i) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2015/469075/HĐTD ngày 04 tháng 12 năm 2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng với tổng hạn mức tín dụng là 112,75 tỷ VND để phục vụ nhu cầu đầu tư xây dựng Trung tâm Thiết kế Thời trang TNG của Công ty. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất hiện tại đối với khoản vay bằng VND là 11%/năm và với các khoản vay bằng USD là 6,8%/năm (lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/lần). Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc và tài sản hình thành từ Dự án để đảm bảo cho các khoản vay.
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/469075/HĐTD ngày 03 tháng 4 năm 2017 với tổng hạn mức tín dụng là 32.681.000.000 VND, mục đích để đầu tư dự án Nhà máy sản xuất Bông của Công ty. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần, lãi suất cho vay hiện tại đối với khoản vay bằng VND là 11,5%/năm và với các khoản vay USD là 6,8%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Nhà máy sản xuất Bông của Công ty và tất cả các biện pháp bảo đảm được ký kết giữa Công ty với ngân hàng bao gồm hợp đồng đồng tín dụng này.
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2018/469075/HĐTD ngày 10 tháng 9 năm 2018 với tổng hạn mức tín dụng là 1.327.591 USD và 3,92 tỷ VND để thực hiện Dự án Đầu tư máy móc thiết bị 6 tháng cuối năm 2018 của Công ty. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất đang áp dụng là 11,5%/năm đối với khoản vay bằng VND và 7,2%/năm đối với các khoản vay bằng USD. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Đầu tư máy móc thiết bị trong 6 tháng cuối năm 2018 của Công ty.
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng 02/2019/469075/HĐTD ngày 10 tháng 6 năm 2019 với tổng hạn mức tín dụng là 187.667.000.000 VND để đầu tư dự án Nhà máy may TNG Đồng Hỷ. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Bên cho vay giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay hiện tại đối với khoản vay bằng VND là 11,5%/năm và với các khoản vay bằng USD là 7,0%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án đầu tư Nhà máy may Đồng Hỷ của Công ty.
- Khoản vay theo Hợp đồng số 02/2020/469075/HĐTD ngày 08 tháng 6 năm 2020 với tổng hạn mức tín dụng là 70.213.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế của dự án (bao gồm VND và ngoại tệ quy đổi) để đầu tư máy móc thiết bị năm 2020. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần bằng Lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau của BIDV cộng với phí Ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ. Lãi suất hiện tại đang áp dụng là 10,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án đầu tư máy móc thiết bị năm 2020 của Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 03/2020/469075/HĐTD ngày 26 tháng 6 năm 2020 với tổng hạn mức tín dụng là 188.740.000 VND nhưng không vượt quá 65% tổng mức đầu tư thực tế của dự án (bao gồm VND và ngoại tệ quy đổi) để đầu tư xây dựng Nhà máy TNG Võ Nhai. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất đang áp dụng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 9,0%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư dự án (hình thành từ vốn vay và vốn tự có), quyền sử dụng đất của dự án (nếu đất thuê trả tiền một lần), toàn bộ các quyền liên quan đến dự án (quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất, quyền thụ hưởng bảo hiểm, ...).

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 94/19/HĐTD/TN ngày 09 tháng 4 năm 2019 với tổng hạn mức tín dụng là 130 tỷ VND, để đầu tư tài sản cố định. Thời hạn cho vay là 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định theo từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo, thế chấp bằng máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị cho nhà máy TNG Phú Bình và TNG Sông Công, và Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị năm 2014 theo hợp đồng thế chấp số 210/18/HĐTC/TN ngày 18 tháng 6 năm 2018, tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị năm 2019 theo Hợp đồng thế chấp số 86/19/HĐTC/TN ngày 09 tháng 4 năm 2019 và các khoản phải thu theo Hợp đồng thế chấp số 87/19/HĐTC/TN ngày 09 tháng 4 năm 2019.

(iii) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:

- Khoản vay theo các hợp đồng tín dụng còn hiệu lực với tổng hạn mức tín dụng 223 tỷ VND, dùng để thanh toán nhập khẩu máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất bông cho chi nhánh Bông thuộc tổ hợp nhà máy may tại Khu B Khu công nghiệp Sông Công, đầu tư Dự án Mở rộng năng lực sản xuất của nhà máy TNG Đại Từ, và Dự án Cải tạo hệ thống thiết bị và nâng cấp đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản toàn Công ty. Lãi suất hiện tại đối với khoản vay bằng VND từ 10,5%/năm - 11,5%/năm và với các khoản vay bằng USD từ 4,5%/năm - 7,5%/năm (lãi suất thả nổi điều chỉnh 01 tháng/lần). Các khoản vay được đảm bảo bằng hệ thống dây chuyền sản xuất bông được lắp đặt tại chi nhánh Bông - Khu B Khu công nghiệp Sông Công và tài sản hình thành từ vốn vay của các Dự án.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 300065363/2017-HĐCVNT/NHCT220-TNG ngày 27 tháng 7 năm 2017 với tổng hạn mức tín dụng 33 tỷ VND để thanh toán các chi phí tài trợ cho Dự án Đầu tư máy móc thiết bị giai đoạn II năm 2017. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Lãi suất áp dụng hiện tại là 9,5%/năm đối với các khoản vay bằng VND và 6,5%/năm đối với các khoản vay bằng USD. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án.

(iv) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên theo các hợp đồng tín dụng còn hiệu lực với tổng hạn mức tín dụng 3.324.900 USD và 19.612.742.199 VND. Mục đích khoản vay để thanh toán L/C theo phương án mứ L/C căn cứ vào hợp đồng nhập khẩu máy móc, thiết bị ngành may mặc và thanh toán tiền mua hàng nội địa. Lãi suất vay được áp dụng lãi suất thả nổi, ngày điều chỉnh lãi suất và kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ phương án bao gồm máy móc thiết bị ngành may mặc chi tiết theo từng hợp đồng mua sắm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	124.375.413.385	147.496.408.761
Trong năm thứ hai	222.138.226.261	81.562.921.990
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	137.219.526.453	299.512.204.578
	483.733.166.099	528.571.535.329
	124.375.413.385	147.496.408.761
	359.357.752.714	381.075.126.568

Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)

Số phải trả sau 12 tháng

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

20. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Trái phiếu thường

Theo Nghị quyết số 21.81/2019/TNG-NQHĐQT ngày 03 tháng 10 năm 2019 và hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 21 tháng 10 năm 2019, Công ty phát hành 136 trái phiếu riêng lẻ không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo và không kèm theo chứng quyền với mệnh giá là 1.000.000.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn 36 tháng kể từ ngày phát hành là ngày 25 tháng 10 năm 2020, lãi suất 11,5%/năm cho toàn bộ kỳ hạn trái phiếu. Mục đích phát hành trái phiếu là để tăng quy mô vốn hoạt động và thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của doanh nghiệp. Sau 12 tháng kể từ ngày phát hành, Công ty có quyền mua lại toàn bộ hoặc một phần số trái phiếu đang lưu hành.

Trái phiếu chuyển đổi

	Giá trị VND	Lãi suất %/Năm	Số cuối kỳ		Giá trị VND	Lãi suất %/Năm	Số đầu kỳ	
			Kỳ hạn Năm	Năm			Kỳ hạn Năm	Năm
Trái phiếu chuyển đổi	165.000.000.000	4,80	3	3	165.000.000.000	4,80	3	3
	165.000.000.000				165.000.000.000			

Trái phiếu chuyển đổi được phát hành vào ngày 12 tháng 12 năm 2018 với tổng số lượng là 200 trái phiếu, mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm với lãi suất 4,8%/năm tại ngày phát hành và có điều chỉnh theo tỷ giá từng kỳ tính lãi, trả lãi 3 tháng/lần, trả gốc cuối kỳ.

Sau một năm kể từ ngày phát hành đến trước hai tháng đáo hạn, Trái chủ có quyền chuyển đổi toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu đã phát hành thành Cổ phiếu của Công ty với giá chuyển đổi tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi là 13.300 VND/cổ phiếu và có thể được điều chỉnh theo cơ chế quy định trong hợp đồng. Cổ phiếu được phát hành cho việc chuyển đổi là cổ phiếu phổ thông của Công ty và sẽ được niêm yết bổ sung sau khi chuyển đổi. Trái chủ có quyền yêu cầu Công ty mua lại một phần hoặc toàn bộ các trái phiếu đã phát hành trước hạn và có đóng lớn nhất có quyền mua lại 10% trái phiếu theo các quy định cụ thể trong hợp đồng.

Ngày 23 tháng 3 năm 2020 và ngày 10 tháng 6 năm 2020, Ông Nguyễn Văn Thời – Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty đã nhận chuyển nhượng tổng cộng 20 trái phiếu chuyển đổi với tổng giá trị theo mệnh giá là 20 tỷ đồng từ Quý Asam Vietnam Mezzanine Focus Hedge Fund 1 - Tổ chức có liên quan tới thành viên HĐQT, ông Kim Hwan Kyoorn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019							
Số dư đầu kỳ	493.401.800.000	30.520.475.123	55.419.591	56.825.661.884	32.988.054.755	180.272.988.142	794.064.399.495
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	93.050.720.000	93.050.720.000
Trích quỹ từ lợi	-	-	-	50.508.323.971	9.013.023.507	(68.534.370.985)	(9.013.023.507)
nhuận năm 2018							
Phát hành cổ phiếu	24.670.090.000	-	-	-	-	-	24.670.090.000
ESOP năm 2018							
Chia cổ tức năm	103.608.090.000	-	-	-	-	(103.608.090.000)	-
2018 bằng cổ phiếu							
Thù lao Hội đồng	-	-	-	-	-	-	-
Quản trị, Ban kiểm							
soát						(8.111.721.156)	(8.111.721.156)
Số dư cuối kỳ	621.679.980.000	30.520.475.123	55.419.591	107.333.985.855	42.001.078.262	93.069.526.001	894.660.464.832
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020							
Số dư đầu kỳ	652.114.760.000	35.085.695.123	55.419.591	107.333.985.855	42.001.078.262	230.129.918.270	1.066.720.857.101
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	64.103.627.064	64.103.627.064
Trích quỹ từ lợi	-	-	-	85.690.570.988	11.505.555.613	(120.207.237.828)	(23.011.111.227)
nhuận năm 2019 (i)							
Chia cổ tức năm	-	-	-	-	-	(52.169.180.800)	(52.169.180.800)
2019 bằng tiền (i)							
Thù lao Hội đồng	-	-	-	-	-	(5.565.512.841)	(5.565.512.841)
Quản trị, Ban kiểm							
soát (i)							
Số dư cuối kỳ	652.114.760.000	35.085.695.123	55.419.591	193.024.556.843	53.506.633.875	116.291.613.865	1.050.078.679.297

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 1461/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 5 năm 2020 và Thông báo số 1621/2020TNG-TB ngày 03 tháng 6 năm 2020 về việc đính chính nội dung đã công bố, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận để trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng bổ sung vốn lưu động, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát với số tiền lần lượt là 85.690.570.988 VND, 11.505.555.613 VND, 23.011.111.227 VND và 5.565.512.841 VND.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 1461/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 5 năm 2020, trong kỳ, Công ty đã trả cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt với số tiền là 52.169.180.800 VND.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u> Cổ phiếu	<u>Số đầu kỳ</u> Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	65.211.476	65.211.476
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>65.211.476</i>	<i>65.211.476</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)	65.211.476	65.211.476
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>65.211.476</i>	<i>65.211.476</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

(*) Gồm 4.663.831 cổ phiếu phổ thông bị hạn chế chuyển nhượng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô la Mỹ (USD)	1.147.849	7.144.784
Euro (EUR)	943	-

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện tại số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm may mặc (xuất khẩu và bán nội địa). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp tại Thuyết minh số 24 và Thuyết minh số 25.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu bán hàng	1.476.354.549.891	1.277.867.429.649
Doanh thu gia công	313.293.788.243	672.321.865.362
Doanh thu bán sản phẩm thời trang	39.447.038.086	91.177.845.943
Doanh thu kinh doanh bất động sản	10.156.361.994	-
	<u>1.839.251.738.214</u>	<u>2.041.367.140.954</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giá vốn hàng bán	1.221.477.661.249	1.068.742.706.182
Giá vốn gia công	265.166.782.124	579.934.503.258
Giá vốn sản phẩm thời trang đã bán	31.270.733.658	45.588.922.971
Giá vốn bất động sản đã bán	10.245.635.533	-
	<u>1.528.160.812.564</u>	<u>1.694.266.132.411</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	972.729.221.001	1.066.586.250.755
Chi phí nhân công	728.202.498.029	709.718.047.333
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	72.857.700.232	60.861.192.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.409.325.917	102.123.671.314
Chi phí khác bằng tiền	106.941.095.502	117.273.529.102
	<u>2.008.139.840.681</u>	<u>2.056.562.691.383</u>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.498.449.847	12.322.172
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.325.142.400	5.877.857.507
	<u>12.823.592.247</u>	<u>5.890.179.679</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền vay	59.756.176.646	47.917.577.331
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.580.012.359	9.454.592.720
Chi phí tài chính khác	1.786.895.550	8.289.373.837
	<u>69.123.084.555</u>	<u>65.661.543.888</u>

723
 TY
 ĐẦU TƯ
 TNG
 3
 T. TH
 2500
 IG T
 HH
 DIT
 T NA
 A-T

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	66.699.213.519	60.844.330.721
Chi phí nguyên liệu vật liệu	3.247.923.276	2.316.839.109
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.871.810.319	3.746.514.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.672.929.995	4.847.886.421
Chi phí khác bằng tiền	12.920.396.209	36.091.984.894
	96.412.273.318	107.847.555.616
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	8.822.056.736	10.315.146.702
Chi phí nguyên liệu vật liệu	4.278.077.588	6.048.648.031
Chi phí vận chuyển	5.399.381.189	4.522.947.143
Chi phí xuất nhập hàng	11.776.922.551	6.527.523.383
Chi phí bán hàng khác	43.293.046.959	30.212.535.325
	73.569.485.023	57.626.800.584

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	13.134.776.004	21.286.543.040
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập kỳ hiện hành	-	5.862.886.829
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.134.776.004	27.149.429.869

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	77.238.403.068	120.200.149.869
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.087.352.337	545.895.301
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.087.352.337	545.895.301
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	78.325.755.405	120.746.045.170
Thuế suất	0%, 10% và 20%	0%, 15% và 20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	13.134.776.004	21.286.543.040

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	7.999.335.559	7.393.982.726
	<u><u>7.999.335.559</u></u>	<u><u>7.393.982.726</u></u>

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 69.621.076.737 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 48.981.603.753 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Phát hành cổ phiếu trả cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 1461/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 5 năm 2020, Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 09 tháng 7 năm 2020. Tỷ lệ thực hiện là 100:8 (Người sở hữu 100 cổ phiếu được nhận thêm 08 cổ phiếu mới). Đến ngày 20 tháng 7 năm 2020, Công ty đã phát hành thành công 5.215.784 cổ phiếu để trả cổ tức.

Ảnh hưởng COVID-19

Do ảnh hưởng của những diễn biến dịch bệnh COVID-19, ngành nghề hoạt động của Công ty đang có các rủi ro về sự biến động thị trường dệt may. Những thay đổi này có thể ảnh hưởng đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường bởi ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 là có ảnh hưởng đến Công ty. Hiện tại, Ban Tổng Giám đốc Công ty đang thận trọng theo dõi và đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đối với hoạt động của Công ty trong thời gian tới.



Tạ Thị Thu Hương
Người lập biểu



Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng




Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2020